**ĐẠI HỌC HUẾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định số 653/QĐ-ĐHKT ngày 27 tháng 11 năm 2020*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)*

**Tên cơ sở đào tạo:** TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC HUẾ

##### Tên chương trình đào tạo: CỬ NHÂN CHẤT LƯỢNG CAO

**Chuyên ngành đào tạo:** TIN HỌC KINH TẾ

**Ngành đào tạo:** HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ

**Mã số:** 52340405

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra**

***1.1. Mục tiêu đào tạo***

Đào tạo cử nhân CLC Chuyên ngành Tin học Kinh tế - Ngành Hệ thống Thông tin Quản lý có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khoẻ tốt; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội và quản trị kinh doanh, có kiến thức chuyên sâu về Tin học Kinh tế, có năng lực tổ chức ứng dụng và phát triển các sản phẩm tin học trong hoạt động của các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý, các tổ chức kinh tế xã hội; có đủ trình độ ngoại ngữ và kỹ năng đáp ứng được các yêu cầu trong thực tiễn nghề nghiệp.

***1.2. Chuẩn đầu ra***

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo chuyên ngành Tin học Kinh tế chất lượng cao, sinh viên đạt được các kiến thức, kỹ năng và các giá trị giáo dục sau:

***1. Chuẩn về kiến thức***

*1.1. Kiến thức giáo dục đại cương*

1. Nắm vững kiến thức về lý luận chính trị Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam;
2. Hiểu biết về pháp luật trong kinh tế, các kiến thức xã hội học, hiểu biết về môi trường địa lý trong nước cũng như quốc tế;
3. Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng.

*1.2. Kiến thức chung trong lĩnh vực kinh tế - quản lý*

1. Nắm vững kiến thức về kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, quản trị học, tài chính – tiền tệ và nguyên lý kế toán.

*1.3. Kiến thức ngành – chuyên ngành*

1. Nắm vững và vận dụng tốt khối kiến thức chung của ngành Hệ thống Thông tin Quản lý (như: Nguyên lý thống kê kinh tế, Toán rời rạc, Kiến trúc máy tính và hệ điều hành, Hệ thống thông tin quản lý, Cơ sở dữ liệu, Cơ sở lập trình) để giải quyết các vấn đề cơ bản và nâng cao thuộc lĩnh vực nghiên cứu;
2. Hiểu và vận dụng các kiến thức cập nhật thuộc chuyên ngành nhằm ứng dụng trong quản lý, quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh;
3. Nắm vững các kiến thức cơ bản và nâng cao về các hệ thống thông tin, hệ thống thông tin quản lý, từ đó phân tích, thiết kế các hệ thống thông tin, quản lý và triển khai các dự án hệ thống thông tin;
4. Hiểu sâu về cơ sở dữ liệu, quản lý dữ liệu và thông tin, phân tích các nguồn dữ liệu sẵn có;
5. Vận dụng các kiến thức về hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng kỹ thuật mạng để phân tích, xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng cho tổ chức;
6. Hiểu rõ kiến trúc doanh nghiệp theo phương diện hệ thống thông tin, có kiến thức chuyên sâu về công nghệ và lĩnh vực hệ thống thông tin, xác định và đánh giá các giải pháp và các nguồn cung ứng thay thế;
7. Phân tích, đánh giá và khai thác những cơ hội được tạo ra bởi sự tiến bộ của công nghệ thông tin, hệ thống thông tin;
8. Nắm vững và vận dụng các kiến thức bổ trợ như: Kinh tế lượng, Thống kê kinh doanh, Quản trị chiến lược, Luật Kinh tế, Hành vi tổ chức, Đàm phán kinh doanh, Marketing, Nghiệp vụ ngân hàng thương mại, … để hỗ trợ các kiến thức chuyên ngành trong những hoạt động, công việc thực tế.

***2. Chuẩn về kỹ năng***

*2.1 Kỹ năng cứng*

1. Thành thạo các kiến thức tin học căn bản và các kỹ năng giải quyết các vấn đề chuyên môn bằng các ứng dụng văn phòng, sử dụng hiệu quả các phần mềm ứng dụng phục vụ chuyên môn trong môi trường Internet;
2. Hiểu được các khái niệm cơ bản liên quan đến quy trình tổ chức, hiểu nguyên tắc chung về phân tích quy trình để áp dụng vào những tình huống cụ thể. Có khả năng phân tích quy trình hiện tại dựa trên phỏng vấn, quan sát, phân tích tài liệu và các phương pháp tương tự khác;
3. Có phương pháp làm việc và tư duy khoa học, biết phân tích và đề xuất hướng giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực hệ thống thông tin;
4. Có kỹ năng phân tích vấn đề và thiết kế giải pháp thay thế, khả năng phân tích các điểm mạnh và điểm yếu của các phương án khác nhau, hiểu biết các vấn đề liên quan đến tính khả thi của các giải pháp có thể, cũng như các kỹ năng tìm nguồn cung ứng, thiết kế và triển khai công nghệ;
5. Có khả năng tư vấn về bảo mật, giải pháp kỹ thuật và công nghệ, tư vấn thiết kế hệ thống, có khả năng phân tích, thiết kế thuật toán, xây dựng giải pháp làm cơ sở để giải quyết các bài toán ứng dụng trong thực tế, có thể chủ động thực hiện các chuyên đề nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực khoa học và xã hội, sử dụng được các phần mềm chuyên dùng thuộc chuyên ngành đào tạo;
6. Nắm vững và thành thạo các kỹ năng xử lý các vấn đề liên quan đến phần mềm máy tính của hệ thống, ứng dụng hệ thống thông tin trong một tổ chức, biết cách xây dựng, quản trị các dự án phát triển hệ thống thông tin, quản lý thay đổi đối với các hệ thống thông tin trong doanh nghiệp;
7. Nắm vững và có khả năng phân tích, thiết kế, xây dựng, vận hành và bảo trì các hệ thống mạng, các hệ thống thông tin trong kinh doanh và quản lý của các tổ chức, tiếp cận được các công nghệ mạng mới;
8. Có khả năng vận dụng các chuẩn công nghệ mới trong phát triển phần mềm cũng như khả năng quản lý các dự án phát triển phần mềm theo một số chuẩn hiện đại;
9. Hiểu, phân tích, đánh giá, quản lý và kiểm soát các rủi ro về công nghệ thông tin, hệ thống thông tin đối với tổ chức.

*2.2. Kỹ năng mềm*

1. Có khả năng tự học, nghiên cứu và làm việc độc lập, chủ động cập nhật thông tin trong lĩnh vực học tập và liên quan;
2. Biết cách quản lý thời gian và các nguồn lực cá nhân để thực hiện hiệu quả công việc;
3. Có kỹ năng tổ chức công việc và làm việc theo nhóm, có khả năng quản lý thời gian, nguồn lực, dự án và lãnh đạo nhóm thực hiện dự án, công việc, giải quyết những vấn đề tổng hợp;
4. Có khả năng trình bày ý kiến của mình một cách thuyết phục, rõ ràng và dễ hiểu về các chủ đề kinh tế, xã hội, công nghệ, đặc biệt là các chủ đề về hệ thống thông tin quản lý;
5. Có thể xác định bối cảnh, đối tượng và lựa chọn cách thức giao tiếp phù hợp, sử dụng ngôn ngữ súc tích, chính xác, rõ ràng, sử dụng đa dạng hình thức giao tiếp điện tử khác nhau;
6. Có khả năng lắng nghe, hỏi đáp, phỏng vấn, thuyết phục, đàm phán, thỏa hiệp và giải quyết xung đột trong đa dạng chủ đề;
7. Hòa nhập nhanh chóng và làm việc tốt trong môi trường đa văn hóa, các tổ chức quốc tế;
8. Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Ngoài ra, có kỹ năng cơ bản trong giao tiếp, đọc và hiểu các tài liệu chuyên môn hệ thống thông tin quản lý bằng tiếng Anh.

***3. Chuẩn về thái độ***

*3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân*

1. Có phẩm chất chính trị, có thái độ tôn trọng và chấp hành nghiêm túc pháp luật Nhà nước, có ý thức trách nhiệm công dân;
2. Có lối sống trong sạch, lành mạnh, trung thực, khiêm tốn, giản dị, gương mẫu, có ý thức đoàn kết, cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư, chống tham ô, lãng phí, có thái độ kính trọng, thương yêu và giúp đỡ đồng nghiệp.

*3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp*

1. Có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, tôn trọng nội quy, quy chế của cơ quan và có tác phong công nghiệp;
2. Có tinh thần cầu tiến, không ngừng học tập nâng cao trình độ.

*3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội*

1. Có đạo đức, trách nhiệm và ý thức cộng đồng;
2. Chân thành, độ lượng, có lòng trắc ẩn, tôn trọng luật pháp.

***1.3. Vị trí làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp***

Cử nhân CLC Chuyên ngành Tin học kinh tế có thể làm việc trong nhiều loại hình cơ quan, tổ chức khác nhau:

- Các bộ phận ứng dụng tin học trong các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc các ngành kinh tế và thành phần kinh tế; các cơ quan nghiên cứu, cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội, …

- Làm việc trong các công ty sản xuất, gia công phần mềm trong nước cũng như nước ngoài với các vị trí công việc điển hình như:

+ Lập trình ứng dụng;

+ Quản trị mạng;

+ Quản trị cơ sở dữ liệu;

+ Phân tích nghiệp vụ;

+ Thiết kế và phát triển các hệ thống thông tin;

+ Quản lý dự án hệ thống thông tin.

- Chuyên gia tư vấn về hệ thống thông tin quản lý cho các tổ chức kinh tế - xã hội về các vấn đề như hoạch dịnh và lập kế hoạch hệ thống thông tin quản lý, quản trị các nguồn lực thông tin…;

- Cán bộ nghiệp vụ, cán bộ quản lý, chuyên gia hệ thống thông tin quản lý trong các tổ chức kinh doanh và cung ứng các giải pháp hệ thống thông tin quản lý;

- Giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng và trung cấp khối kinh tế, quản trị kinh doanh, học viên hoặc chuyên viên nghiên cứu về hệ thống thông tin quản lý trong các viện nghiên cứu (sau khi được đào tạo thêm bậc sau đại học).

***1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường***

- Đủ khả năng tiếp tục theo học các chuyên ngành Tin học kinh tế, Kinh tế, Quản lý và Quản trị kinh doanh ở bậc cao hơn;

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, có kỹ năng tiếp thu nhanh các công nghệ mới, khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên thông tin để nâng cao trình độ.

**2. Thời gian đào tạo: 4 năm**

**3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 136/164** tín chỉ

**4. Điều kiện tốt nghiệp:**

- Quy trình đào tạo theo tín chỉ

**- Điều kiện tốt nghiệp:** Sinh viên tích luỹ tối thiểu 136/164 tín chỉ, trong đó phần bắt buộc 111 tín chỉ và phần tự chọn tối thiểu 25 tín chỉ trong tổng số 53 tín chỉ tự chọn. Ngoài ra sinh viên phải đáp ứng yêu cầu Tiếng Anh trình độ ngoại ngữ B2 – theo khung tham chiếu Châu Âu và chứng chỉ giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng.

**5. Thang điểm:**

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ: A, B, C, D, F, I, X.

**6. Cấu trúc chương trình**

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Ngôn ngữ giảng dạy /Phối hợp doanh nghiệp** | **Học kỳ dự kiến** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **6.1.** | **KIẾN THỨC GIÁO DỤC ÐẠI CƯƠNG** | | **42/46** |  |  |
| **6.1.1.** | **Lý luận chính trị** | | **11/11** |  |  |
| 1 | LLCTTH3 | Triết học Mác-Lênin | 3 |  | 1 |
| 2 | LLCTKT2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 |  | 2 |
| 3 | LLCTXH2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 |  | 3 |
| 4 | LTCTTT2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |  | 4 |
| 5 | LLCTLS2 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 |  | 5 |
| **6.1.2.** | **Khoa học xã hội – Nhân văn** | | **6/10** |  |  |
| 1 | DHKH1062 | Pháp luật đại cương | 2 |  | 1 |
| 2 | KTPT1012 | Ðịa lý kinh tế | (2) |  | 1 |
| 3 | KTPT5192 | Quản lý nhà nước về kinh tế | (2) |  | 2 |
| 4 | DHSP1022 | Tâm lý học đại cương | (2) |  | 2 |
| 5 | DHKH1042 | Xã hội học đại cương | (2) |  | 1 |
| **6.1.3.** | **Ngoại ngữ** | | **16/16** |  |  |
| 1 | DHNN1013 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 3 |  | 1 |
| 2 | DHNN1022 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 2 |  | 2 |
| 3 | DHNN1032 | Tiếng Anh cơ bản 3 | 2 |  | 3 |
| 4 | DHNN1023 | Tiếng Anh nâng cao 1 | 3 |  | 4 |
| 5 | DHNN1033 | Tiếng Anh nâng cao 2 | 3 |  | 5 |
| 6 | DHNN1043 | Tiếng Anh nâng cao 3 | 3 |  | 6 |
| **6.1.4.** | **Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường** | | **9/9** |  |  |
| 1 | HTTT1043 | Toán ứng dụng trong kinh tế | 3 |  | 1 |
| 2 | HTTT1023 | Tin học ứng dụng | 3 |  | 1 |
| 3 | HTTT1033 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 |  | 2 |
| **6.1.5.** | GDTC1015 | **Giáo dục thể chất** |  |  |  |
| **6.1.6.** | GDQP1017 | **Giáo dục quốc phòng** |  |  |  |
| **6.2.** | **KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **94/118** |  |  |
| **6.2.1.** | **Kiến thức của khối ngành** | | **18/18** |  |  |
| 1 | KTPT2023 | Kinh tế vi mô 1 | 3 |  | 2 |
| 2 | KTPT2022 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 |  | 2 |
| 3 | KTTC2013 | Nguyên lý kế toán | 3 |  | 5 |
| 4 | QTKD3023 | Quản trị học | 3 |  | 3 |
| 5 | KTTC2223 | Tài chính – tiền tệ 1 | 3 |  | 5 |
| 6 | HTTT4643 | Tiếng Anh chuyên ngành | 3 |  | 5 |
| **6.2.2.** | **Kiến thức ngành, chuyên ngành** | | **53/62** |  |  |
| ***6.2.2.1.*** | ***Kiến thức chung của ngành*** | | **18/18** |  |  |
| 1 | HTTT4403 | Nguyên lý thống kê kinh tế | 3 |  | 4 |
| 2 | HTTT2043 | Toán rời rạc | 3 | TA | 2 |
| 3 | HTTT2123 | Kiến trúc máy tính và hệ điều hành | 3 |  | 3 |
| 4 | HTTT2133 | Hệ thống thông tin quản lý | 3 | TA/PH | 4 |
| 5 | HTTT3153 | Cơ sở dữ liệu | 3 | TA | 3 |
| 6 | HTTT3183 | Cơ sở lập trình | 3 |  | 2 |
| ***6.2.2.2.*** | ***Kiến thức chuyên sâu của ngành*** | | **35/44** |  |  |
| 1 | HTTT3143 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | 3 | TA | 4 |
| 2 | HTTT3283 | Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) | 3 | PH | 6 |
| 3 | HTTT3173 | Mạng và truyền thông | 3 | TA | 4 |
| 4 | HTTT4253 | Lập trình hướng đối tượng | 3 |  | 3 |
| 5 | HTTT4203 | Lập trình ứng dụng trong quản lý | 3 | PH | 5 |
| 6 | HTTT3163 | Phát triển hệ thống thông tin kinh tế | 3 | PH | 5 |
| 7 | HTTT4112 | Tin học ứng dụng nâng cao | 2 |  | 6 |
| 8 | HTTT4353 | Lập trình ứng dụng di động | (3) | PH | 6 |
| 9 | HTTT4193 | Công nghệ phần mềm | (3) | PH | 7 |
| 10 | HTTT4233 | Cơ sở dữ liệu nâng cao | (3) | PH | 4 |
| 11 | HTTT4333 | Khai phá dữ liệu | (3) |  | 7 |
| 12 | HTTT4263 | Phân tích và thiết kế hướng đối tượng | (3) |  | 7 |
| 13 | HTTT4303 | Lập trình ứng dụng web | (3) | TA/PH | 6 |
| 14 | HTTT4313 | Kỹ thuật thương mại điện tử | (3) | PH | 5 |
| 15 | HTTT4223 | Quản trị doanh nghiệp tin học | (3) |  | 7 |
| **6.2.3.** | **Kiến thức bổ trợ** | | **9/24** |  |  |
| 1 | HTTT2053 | Kinh tế lượng | 3 | TA | 6 |
| 2 | QTKD3034 | Quản trị chiến lược | (3) |  | 5 |
| 3 | HTTT3433 | Thống kê kinh doanh 1 | (3) | TA | 5 |
| 4 | QTKD3193 | Hành vi tổ chức | (3) |  | 6 |
| 5 | TCNH3113 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | (3) |  | 7 |
| 6 | QTKD2013 | Marketing căn bản | (3) | TA | 3 |
| 7 | DHKH3073 | Luật kinh tế | (3) |  | 2 |
| 8 | QTKD5242 | Giao tiếp trong kinh doanh | (3) |  | 4 |
| **6.2.4.** | **Thực tập nghề nghiệp** | | **4** |  |  |
| 1 | HTTT5534 | [Thực tập nghề nghiệp](https://tacnghiep.hce.edu.vn/CMCSOFT.IU.Web/(x24zfh45nwgbtjuh3bjzgh45)/CMCSOFT.IU.TRAININGSYSTEM.WEB/V1_COURSEMANAGEMENT.ASPX) | 4 | PH | 7 |
| **6.2.5.** | **Thực tập cuối khóa** | | **10** |  |  |
| 1 | HTTT5537 | Thực tập làm khóa luận cuối khóa | 10 | PH | 8 |
|  |  | **Tổng cộng** | **136/164** |  |  |

*Ghi chú: - Chưa tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng*

*- Các học phần ở cột số tín chỉ có dấu ( ) là học phần tự chọn*

*- PH: Phối hợp với cơ quan ban ngành, doanh nghiệp cùng giảng dạy các học phần*

*- TA: Học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh*

**7. Hướng dẫn thực hiện chương trình:**

Sinh viên phải tích lũy tối thiểu 136 trong số 164 tín chỉ, bao gồm:

* ***Khối kiến thức giáo dục đại cương*:** Sinh viên phải tích lũy tối thiểu: 42 tín chỉ trong tổng số 46 tín chỉ. Trong đó: Số tín chỉ bắt buộc là 38 tín chỉ và tự chọn là 4 tín chỉ trong số 8 tín chỉ tự chọn.
* ***Kiến thức khối ngành:*** Sinh viên phải hoàn thành 18 tín chỉ bắt buộc.
* ***Kiến thức chung của ngành:*** Sinh viên phải hoàn thành 18 tín chỉ bắt buộc
* ***Khối kiến thức chuyên ngành:*** Sinh viên phải hoàn thành 35 tín chỉ, trong đó có 20 tín chỉ bắt buộc và 15 tín chỉ tự chọn trong tổng số 24 tín chỉ tự chọn được thiết kế.
* ***Khối kiến thức bổ trợ:*** Sinh viên phải hoàn thành 9 tín chỉ, trong đó có 3 tín chỉ bắt buộc và 6 tín chỉ tự chọn trong tổng số 21 tín chỉ tự chọn.
* ***Thực tập nghề nghiệp***: 4 tín chỉ tại cơ sở thực tập nghề nghiệp do Khoa Hệ thống thông tin kinh tế giới thiệu hoặc sinh viên chủ động liên hệ cơ sở thực tập nghề nghiệp theo đúng chuyên ngành đào tạo. Sinh viên có thể thực tập nghề nghiệp trong học kỳ Hè năm thứ 3 theo hình thức thực tập toàn thời gian trong 3 tuần liên tiếp hoặc bán thời gian trong học kỳ thứ 7 với 8 tuần thực tập nghề nghiệp dưới sự hướng dẫn của giảng viên hướng dẫn và đại diện của cơ sở thực tập.
* ***Thực tập cuối khóa:*** Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp trong kỳ thứ 8. Khóa luận tốt nghiệp được tính 10 tín chỉ. Thời gian thực tập tốt nghiệp là 14 tuần, sinh viên có thể tự quyết định cơ sở thực tập, trong trường hợp không tìm được cơ sở thực tập tốt nghiệp, Khoa Hệ thống thông tin kinh tế sẽ giới thiệu sinh viên về các cơ sở đã ký kết thảo thuận với khoa về việc nhận sinh viên thực tập tốt nghiệp. Quá trình thực tập tốt nghiệp sinh viên được tiếp cận thực tế giải quyết các công việc liên quan đến lĩnh vực mà sinh viên đã lựa chọn dưới sự phối hợp hướng dẫn giữa cơ sở thực tập nghề nghiệp và giảng viên hướng dẫn của Khoa Hệ thống thông tin kinh tế.